TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 14/6/2019.
V/v: "Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Trúc**.
Các Hội thẩm nhân dân :
1. Ông **Nguyễn Văn Thử.**
2. Ông **Lâm Ngọc Hà**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Trung**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Võ Văn Thuận**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 38/2019/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2019 về "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ T**, sinh năm 1985 (có mặt)
Địa chỉ: Số 167/1, ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Anh **Lưu Kim N**, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 255, ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 11/02/2019, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Chị và anh N tự nguyện kết hôn, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/5/2009; chị T và anh N có 02 con chung tên Lưu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 17/4/2010, Lưu Nguyễn Quỳnh M, sinh ngày 26/8/2014 . Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 5/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng

quan điểm, nên không còn sống chung cho đến nay; hiện anh N đang chăm sóc nuôi dưỡng 02 con; tài sản chung, nợ chung không có.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn; đồng ý giao 02 con chung tên Lưu Nguyễn Quỳnh M, Lưu Nguyễn Hoàng A cho anh N nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2019 bị đơn Lưu Kim N trình bày:

Anh thừa nhận thời gian kết hôn, con chung, mâu thuẫn đúng như chị T trình bày; tài sản chung, nợ chung không có. Anh đồng ý ly hôn, anh xin được nuôi 2 con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Toà án đã tống đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên Tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tung dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Xét thấy chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Lưu Kim N kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/5/2009, phù hợp theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 5/ 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên anh, chị không còn chung sống cho đến nay. Tại phiên tòa chị T cương quyến xin ly hôn, tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2019 anh N cũng đồng ý ly hôn, do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung tên Lưu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 17/4/2010, Lưu Nguyễn Quỳnh M, sinh ngày 26/8/2014; chị T đồng ý giao 02 con chung tên Lưu Nguyễn Quỳnh M, Lưu Nguyễn Hoàng A cho anh N nuôi dưỡng và anh N cũng xin nuôi hết 02 con. do đó nên cần tiếp tục ổn định việc nuôi con cho anh N theo khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho chị T theo khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

Anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên chị T phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tung dân sự.

- Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Mỹ T** và anh **Lưu Kim N.**

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Lưu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 17/4/2010, Lưu Nguyễn Quỳnh M, sinh ngày 26/8/2014 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con cho chị T.

Anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0006735 ngày 11/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *Tòa án tỉnh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *UBND xã T,huyện C, LA;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Trúc